

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 12/CN-TP ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Đầu tư CN - Thành Phát ngày về việc giải trình theo công văn số 2940/STNMT-CCBVMT ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Trang trại chăn nuôi heo quy mô 2.400 con heo nái của Công ty TNHH Đầu tư CN - Thành Phát;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 258/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024; Công văn số 151/STNMT-CCBVMT ngày 16 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Đầu tư CN - Thành Phát, địa chỉ tại Thôn Doãn Văn, xã Đắk R'Tiê, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư "Trang trại chăn nuôi heo quy mô 2.400 con heo nái" của Công ty TNHH Đầu tư CN - Thành Phát với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở

1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở: Trang trại chăn nuôi heo quy mô 2.400 con heo nái.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Doãn Văn, xã Đắk R'Tiê, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Số 6400418138, do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 11/03/2020, thay đổi lần thứ 2 ngày 09/06/2023.

1.4. Mã số thuế: 6400418138.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo công nghệ trại lạnh, sàn hờ, khép kín và bán tự động hóa.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Phạm vi: Thôn Doãn Văn, xã Đắk R'Tih, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

- Quy mô:

Tổng diện tích sử dụng đất của dự án theo chấp thuận chủ trương đầu tư là: 99.123 m².

+ Diện tích xây dựng các hạng mục công trình chính: 14.644,2 m²;

+ Diện tích các công trình phụ trợ: 26.388,21 m²;

+ Diện tích các công trình bảo vệ môi trường: 58.099,59 m².

Diện tích đất trồng cây ngoài dự án (theo Hợp đồng thuê đất và tài sản gắn liền với đất ngày 15/03/2023 giữa Công ty TNHH Đầu tư CN – Thành Phát và các cá nhân: ông Nguyễn Xuân Điền; ông Nguyễn Xuân Tường; ông Lê Đình Ái. Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho các cá nhân: Ông Nguyễn Xuân Điền; ông Nguyễn Xuân Tường; ông Lê Đình Ái). Diện tích đất trồng cây ngoài dự án là 63.277 m², gồm: đất trồng cây 62.817 m² và 1 hồ chứa nước 460 m² (kích thước 23m x 20m, lót bạt HPDE).

- Quy mô chăn nuôi: 2.400 con heo nái.

Là dự án thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) và thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đầu tư CN - Thành Phát

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có các trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc tuần hoàn, tái sử dụng nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với trang trại được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD, NN&PTNT, KH&CN;
- Công an tỉnh;
- UBND huyện Tuy Đức;
- Công ty TNHH Đầu tư CN – Thành Phát;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT(N).

4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

Phụ lục 1:
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **06** /GPMT-UBND ngày **20** tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 2: Nước thải chăn nuôi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh của nhà ở kỹ thuật, nhà ở công nhân), có lưu lượng 7,5 m³/ngày qua 03 bể tự hoại 3 ngăn sau đó được dẫn theo đường ống uPVC 250 mm về hệ thống XLNT tập trung công suất 250m³/ngày của dự án.

- Nước thải chăn nuôi: Phát sinh khoảng 195,08 m³/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 250 m³/ngày (24 giờ) để xử lý, nước thải sau xử lý được lưu giữ tại hồ chứa nước (có lót bạt) sau đó tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho các hoạt động của trang trại (vệ sinh xịt rửa trôi phân dưới sàn chuồng, tưới gốc cây trồng khu vực dự án và khu vực đất thuê để trồng cây của chủ dự án).

2.2. Vị trí hồ chứa nước thải sau xử lý để tuần hoàn, tái sử dụng: Tọa độ vị trí hồ lưu chứa nước thải sau xử lý (hồ lưu chứa nước thải sau xử lý để tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn): hồ chứa nước thải sau xử lý tọa độ X = 1337810; Y = 0386722 (tọa độ VN 2000; kinh tuyến trực 180°30'; múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả thải tối đa

Nước thải chăn nuôi sau hệ thống xử lý nước thải tập trung được tự chảy theo đường ống PVC D400 về hồ chứa nước với lưu lượng khoảng 202,58 m³/ngày (24 giờ), tương đương khoảng 8,44 m³/giờ. Được bơm tái tuần hoàn cho hoạt động của trang trại, cụ thể:

- Lưu lượng nước tái sử dụng cho hoạt động chăn nuôi (vệ sinh xịt rửa trôi phân dưới sàn chuồng) là 21,6 m³/ngày đêm (24 giờ).

- Lượng nước tái sử dụng cho tưới gốc cây trong mùa mưa là 180,98 m³/ngày đêm (24 giờ).

- Lượng nước tái sử dụng cho tưới gốc cây trong mùa khô là 140,18 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải chăn nuôi sau hệ thống xử lý

nước thải tập trung tự chảy về hồ chứa nước thải sau xử lý (tuần hoàn, tái sử dụng; bơm lên hệ thống tưới gốc cho cây trồng).

2.5. Chế độ xả nước thải: Nước tại hồ chứa nước được bơm thải tái sử dụng cho hoạt động vệ sinh chuồng trại (xịt rửa trôi phân dưới sàn) và tưới gốc cây trồng trong khuôn viên trang trại và đất thuê trồng cây của dự án (theo hợp đồng thuê đất và tài sản trên đất; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

2.6. Chất lượng nước thải chăn nuôi sau xử lý: Để tái sử dụng phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 62-MT:2016/BTNMT (cột B)	QCVN 01-195:2022/BNNPTNT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 - 9	5,5 - 9	3 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/l	36	-	
3	COD	mg/l	90	-	
4	TSS	mg/l	45	-	
5	Tổng Nitơ	mg/l	45	-	
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000	-	
7	E.coli	MPN/100ml	-	>1000 - 5.000	
8	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	-	≤600	
9	Asen (As)	mg/l	-	≤0,1	
10	Cadimi (Cd)	mg/l	-	≤0,01	
11	Crom tổng số (Cr)	mg/l	-	≤0,5	
12	Thủy ngân (Hg)	mg/l	-	≤0,002	
13	Chì (Pb)	mg/l	-	≤0,05	

Ghi chú: Khuyến khích thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

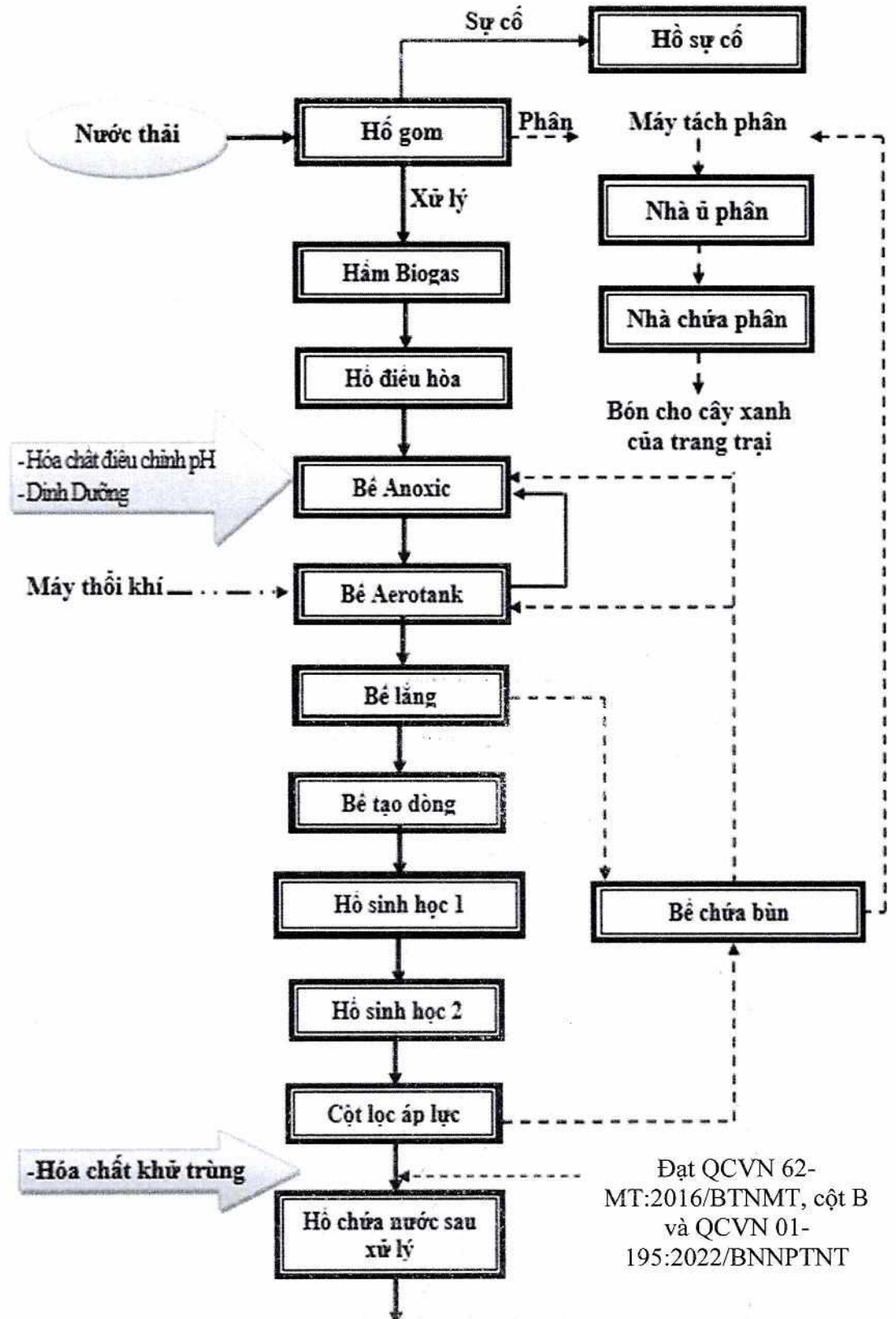
+ Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh được thu gom đường ống uPVC 90; UPVC 168 dẫn đến bể tự hoại 3 ngăn (3 bể; bố trí tại: 1 bể tại khu vực nhà ở kỹ thuật; 2 bể tại khu vực nhà ở công nhân); nước thải sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được dẫn theo đường ống uPVC 250 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 250 m³/ngày của dự án.

+ Nước thải tắm rửa qua qua bể lọc cát được xử lý sơ bộ. Sau đó, nước thải được dẫn theo đường ống uPVC 250 mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 250 m³/ngày) của trang trại.

- Nước thải chăn nuôi khu chuồng nuôi: Toàn bộ nước thải chăn nuôi được thu gom theo đường ống thu gom nước thải dọc các dãy chuồng nuôi (uPVC D168mm và uPVC D 250mm) dẫn đến các hố gas thu gom tại chuồng nuôi (42 hố; kích thước 1.200mm x 1.200mm) và được dẫn theo đường ống D400mm thu gom và dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án (công suất 250 m³/ngày).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi tại Trang trại như sơ đồ sau:



Tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn (xịt rửa trôi phân dưới sàn; tưới gốc cây trong khuôn viên dự án và đất thuê trồng cây (theo hợp đồng thuê đất và tài sản trên đất kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất))

- Công suất thiết kế: 250 m³/ngày (24 giờ).

- Kích thước các công trình của hệ thống thu gom và xử lý nước thải như sau:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Kết cấu
1	Ống uPVC D 90 thu gom về thoát nước về bể tự hoại	m	60	Nhựa PVC dày 2,5 mm
2	Ống uPVC D168 thu gom và thoát nước về bể tự hoại	m	85	Nhựa PVC dày 2,5 mm
3	Ống uPVC D168 thu gom nước thải chăn nuôi	m	120	Nhựa PVC dày 2,5 mm; độ dốc I = 0,7%
4	Ống uPVC D250 thu gom nước thải chăn nuôi	m	96	Nhựa PVC dày 2,5 mm độ dốc I = 0,55%
3	Ống D400 thu gom nước thải chăn nuôi	m	440	BTCT, độ dốc I = 0,5%
4	Hố ga thu gom tại chuồng nuôi	Hố	42	Kích thước: 1.200mmx1.200mm, kết cấu bê tông cốt thép
5	Hố gom phân	Bể	1	Kích thước: 4mx8m, kết cấu bê tông cốt thép
6	Bể Biogas	Hầm	1	Kích thước: 60mx30mx5m, kết cấu vật liệu bạt HPPE, dày 1mm
7	Hồ điều hòa	Hồ	1	Kích thước: 35mx 28m x 5,0 m, kết cấu vật liệu bạt HPPE, dày 1mm
8	Bể Anoxic	Bể	4	Kích thước: 5,3 x 5,2 x 4,0 m BTCT
9	Bể Aerotank	Bể	16	<ul style="list-style-type: none"> - Bể 1-6: Kích thước 4,0 x 5,2 x 4,0 m; BTCT - Bể 7: Kích thước 4,0 x 6,4 x 4,0 m; BTCT - Bể 8: Kích thước 5,2 x 6,2 x 4,0 m; BTCT - Bể 9-10: Kích thước 1,3 x 6,2 x 4,0 m; BTCT - Bể 11-12: Kích thước 1,1 x 6,2 x 4,0 m; BTCT - Bể 13-14: Kích thước 1,6 x 6,2 x 4,0 m; BTCT - Bể 15: Kích thước 1,7 x 6,2 x 4,0 m; BTCT - Bể 16: Kích thước (1,0 x 6,2) + (5,2x 2,0) x 4,0 m; BTCT

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Kết cấu
10	Bể lắng sinh học	Bể	2	Kích thước: 4,0 x 4,0 x 4,0 m, BTCT
11	Hồ tạo dòng	Hồ	1	Kích thước: 20m x 20m x 0,5m, vật liệu bạt HPPE, dày 1mm
12	Hồ sinh học 1	Hồ	1	Kích thước: 40m x 20m x 7m, vật liệu bạt HPPE, dày 1mm
13	Hồ sinh học 2	Hồ	1	Kích thước: 40m x 30m x 8m, vật liệu bạt HPPE, dày 1mm
14	Cột lọc áp lực	Hồ	1	Kích thước: Ø0,6m x 1,850m
15	Hồ chứa nước sau xử lý	Hồ	1	Kích thước: 40m x 20m x 12m, vật liệu bạt HPPE, dày 1mm
16	Hồ sự cố	Hồ	1	Kích thước: 17m x 16m x 5m, vật liệu bạt HPPE, dày 1mm

Hóa chất, vật liệu sử dụng chính: PAC, Ca(OCl)₂, NaOH

STT	Tên hoá chất	Khối lượng sử dụng (kg/ngày)
1	PAC	30
2	Ca(OCl) ₂	3
3	NaOH	12,5
Tổng		45,5

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom, thoát nước thải đảm bảo thu gom triệt để toàn bộ lượng nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Bảo đảm hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định, hiệu quả xử lý cao.

- Bố trí nhân viên có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm vận hành hệ thống xử lý nước thải cũng như công trình, hệ thống xử lý chất thải khác.

- Vận hành đúng thông số kỹ thuật và thường xuyên giám sát nước thải theo đúng quy định để có cơ sở theo dõi chất lượng nước thải đầu ra.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường cống, rãnh thoát nước; hồ gas để tăng khả năng thoát nước và lắng các chất bẩn. Tổ chức kiểm tra và bảo dưỡng các máy bơm của hệ thống, đảm bảo các bơm hoạt động tốt.

- Tổ chức tập huấn, huấn luyện thường xuyên cho nhân viên về các sự cố có thể xảy ra và các biện pháp ứng phó khi cần thiết. Phân công nhân viên thường xuyên kiểm tra, giám sát thiết bị và hệ thống vận hành tại trại.

- Khi phát hiện có sự cố, người phụ trách tại hệ thống xử lý nước thải xác



định nguyên nhân và tiến hành khắc phục, sửa chữa ngay lập tức.

- Thực hiện gia cố các bờ taluy bằng bê tông cốt thép để giảm thiểu nguy cơ sạt lở tại dự án: kè đá học gia cố chống sạt lở công trình tại khu vực phía chuồng trại chăn nuôi và khu vực tiếp giáp giữa khu chăn nuôi và khu xử lý nước thải của dự án.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải được bơm về hồ sự cố để lưu trữ tạm thời.

- Trường hợp chất lượng nước thải không đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT (phát hiện thông qua một số sự cố trong quá trình chăn nuôi hoặc qua công tác kiểm tra nước thải đầu ra định kỳ), phải dừng ngay việc tuần hoàn, tái sử dụng cho các hoạt động của trang trại, kiểm tra, tìm kiếm lỗi phát sinh để khắc phục kịp thời. Sau khi kiểm tra, khắc phục (lấy mẫu phân tích các thông số ô nhiễm cho đến khi đạt yêu cầu), nước thải sau xử lý tiếp tục được tuần hoàn, tái sử dụng cho các hoạt động của Trang trại (vệ sinh xịt rửa trôi phân dưới sàn nuôi và tưới gốc cây trong dự án và đất thuê trồng cây của dự án).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 6 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 250 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước đầu vào và 01 mẫu nước đầu ra (hồ chứa nước thải sau xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số quan trắc: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng Coliform, E.coli, Clorua, Asen, Cadimi, Crom tổng số, Chì

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT

3.5. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (theo cam kết của chủ đầu tư), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tối thiểu 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 05 mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh. Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân

tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

Ghi chú: Trong trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Trang trại, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này rước khi tuần hoàn, tái sử dụng. Chịu trách nhiệm trước Pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B và QCVN 01-195:2022/BNNPTN và phải dừng ngay việc tuần hoàn, tái sử dụng cho các hoạt động của trang trại để thực hiện các biện pháp khắc phục, sau khi khắc phục hệ thống xử lý nước thải mới bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục quá trình xử lý, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị và thường xuyên kiểm tra hiệu suất của các hạng mục công trình xử lý nước thải để đảm bảo nước thải được xử lý theo đúng quy chuẩn, quy định hiện hành, tránh xảy ra sự cố môi trường.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc đầy đủ các trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý chất thải theo đúng quy định.

- Trong quá trình dự án đi vào hoạt động phải thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định hiện hành và bàn giao mặt bằng khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

- Thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo đúng quy định khi trang trại có nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng áp dụng QCVN 01-195:2022/BNNPTN; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường. ✓

Phụ lục 2:
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **06** /GPMT-UBND ngày **20** tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)


A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải từ hoạt động phương tiện giao thông (vận chuyển nguyên liệu, nhập xuất heo và chăm sóc vật nuôi (heo)).
- Nguồn số 2: Mùi hôi trong khu vực chuồng trại.
- Nguồn số 3: Mùi hôi từ hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ hầm biogas và hệ thống đốt khí gas thừa.

Các nguồn số 1,2,3 phát sinh trong khu vực trang trại không có nguồn điểm phát thải cụ thể và không phát sinh khí thải xả ra môi trường phải xử lý. Nguồn số 4, khí sinh học phát sinh từ hầm biogas được thu gom và sử dụng hệ thống đốt chuyên dụng, quá trình đốt khép kín, có hệ thống van an toàn và không phát sinh khí thải xả ra môi trường phải xử lý.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý bụi, khí thải

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống làm mát, hầm biogas, quạt hút, hệ thống khử mùi sau quạt hút và thiết bị đốt khí gas thừa để tránh xảy ra các sự cố môi trường.
- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động, kiểm soát bụi, khí thải phát sinh theo quy định hiện hành để không gây ảnh hưởng đến môi trường không khí bên trong và xung quanh khu vực Trang trại. 



Phụ lục 3:
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06 /GPMT-UBND ngày 20 tháng 01 năm
2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực sau quạt hút.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực chuồng nuôi heo.
- Nguồn số 3: Tiếng ồn từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Khu vực sau quạt hút; khu vực chuồng nuôi heo; khu vực hệ thống xử lý nước thải.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Quy chuẩn áp dụng
1	Độ ồn	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT
2	Độ rung	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Hoàn thiện công nghệ: Bố trí buồng cách âm với lớp vật liệu hút âm ở mặt trong đối với khu vực đặt máy phát điện dự phòng của dự án; thiết kế khu vực đặt máy bơm cách ly với khu vực tập trung công nhân.

- Hiện đại hoá thiết bị, sử dụng các loại thiết bị ít gây ồn và rung nhất: lắp ráp đúng quy trình kỹ thuật. Các biện pháp chống rung dễ dàng thực hiện nhưng hiệu quả cao, đó là: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng quy cách.

- Thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đệm chống ồn ngay sau khi lắp đặt thiết bị.

- Cho heo ăn đúng giờ quy định.

- Thời gian vệ sinh chuồng trại tránh thực hiện vào giờ nghỉ trưa và sau 21h tối.

- Tiếp tục duy trì trồng cây xanh trong khuôn viên trang trại

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị tại Trang trại.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động, kiểm soát tiếng ồn, độ rung để không gây ảnh hưởng đến công nhân trong khu vực Trang trại và người dân gần khu vực Trang trại. ✓

Phụ lục 4:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06 /GPMT-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn): kim tiêm, ống chích....	13 02 01	35	Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	15	
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	25	
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	10	
5	Dầu nhớt thải	17 02 04	10	
6	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, thuốc thú y hết hạn	18 01 04	75	
7	Gia súc chết (do dịch bệnh)*	14 02 01	-	Phối hợp với cơ quan chức năng xử lý
Tổng			170	

- (*): Chỉ phát sinh khi có sự cố dịch bệnh xảy ra.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (mã 04 02 04): 354,6 kg/ngày. Trong trường hợp lấy mẫu phân tích bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại; hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn chôn nuôi thông thường phát sinh

TT	Chất thải rắn chôn nuôi thông thường	Đơn vị	Khối lượng	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Bùn thải từ hồ biogas	Kg/ngày	229	Ủ làm phân bón cho cây trồng trong trại và chuyên giao cho
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước	Kg/ngày	354,6	

TT	Chất thải rắn chăn nuôi thông thường	Đơn vị	Khối lượng	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
	thải chăn nuôi (*)			đơn vị có chức năng sản xuất phân bón hữu cơ
3	Heo chết trong quá trình chăm sóc	Kg/ngày	50	Tiêu hủy tại hố hủy xác
4	Nhau thai	Kg/ngày	153	
5	Phân động vật, phân bón hữu cơ thải	Kg/ngày	2.663,63	Ủ làm phân bón cho cây trồng trong trại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng sản xuất phân bón hữu cơ
Tổng			3.450,23	

- (*). Trong trường hợp lấy mẫu phân tích bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải không có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- **Chủng loại:** Chủ yếu là chất thải hữu cơ dễ phân hủy như thức ăn thừa, vỏ trái cây,... và các chất vô cơ như: các loại bao bì nilon, giấy, lon, chai,... Khối lượng khoảng 40 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của cơ sở được phân loại và thu gom bằng thùng chứa theo quy định. Bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại với dung tích 120-240 lít. Mỗi thùng chứa đều được dán mác và phân loại theo đúng quy định, bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- **Phương án thu gom:** Trang bị các thùng chứa riêng (6 thùng, dung tích mỗi thùng 120-240 lít, có nắp đậy) cho từng loại chất thải; dán nhãn, dấu hiệu nhận biết, dấu hiệu cảnh báo nguy hại trên từng loại thùng chứa chất thải.

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh được công nhân thu gom và tập kết về nhà chứa chất thải nguy hại (diện tích 22,5 m²) vào cuối ngày.

- **Phương án chuyển giao xử lý:** Tất cả các loại chất thải nguy hại phát sinh đều phải hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 01 nhà, có diện tích 22,5 m².

- Vị trí: Nhà lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được bố trí gần khu vực nhà chứa phân.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, có cửa ra vào kín, mái lợp tôn xanh, nền bê tông chống thấm, tường xây gạch, xung quanh tường bao có rãnh thu gom nước bị rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, tránh nước mưa chảy tràn. Phía ngoài cửa ra vào có dán nhãn kho chất thải nguy hại bên ngoài. có tường bao và mái che, nền bê tông chống thấm; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật, có biển cảnh báo, phòng ngừa,.. theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu vực dự phòng tiêu hủy lợn chết do dịch bệnh: Bố trí diện tích 2,24 ha (Tại khu trồng cây xanh phía Tây Nam của Dự án, tọa độ X: 1.337.712,533; Y: 387.078,277) để dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy lợn chết thông thường và do dịch bệnh. Hồ chôn hủy lợn chết được lót bạt HDPE (dày 10 mm), kích thước hồ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện chôn lấp, tiêu hủy xác lợn chết thông thường theo quy định tại Phụ lục 06 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong trường hợp gia súc bị bệnh dịch truyền nhiễm nguy hiểm, phải xử lý, tiêu hủy theo QCVN 01-41:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật và quy định của Luật Thú y năm 2015, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn chăn nuôi thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì

2.2.2. Kho lưu chứa

- Nhà ủ phân: 01 nhà, có diện tích 121 m². Kết cấu: Nền bê tông, tường xây gạch, có mái che và rãnh thu nước rỉ xung quanh, bơm tuần hoàn nước rỉ trong quá trình ủ, có cửa ra vào khung sắt.

- Nhà chứa phân: 01 nhà, có diện tích 96 m². Kết cấu: Tường xây gạch nền bê tông, có cửa ra vào khung sắt.

- Vị trí: Nhà ủ phân và nhà chứa phân được bố trí khu vực giáp hàng rào với cổng ra vào khu vực dự án.

- Hồ hủy xác (có diện tích 72 m², kết cấu bê tông cốt thép, chống thấm, có nắp đan bê tông cốt thép đậy kín) trong khu vực phía Tây Nam trang trại, cách hầm Biogas khoảng 30 m về phía Nam.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 13 thùng 120 lít (có nắp đậy) và 9 thùng nhựa đựng rác 15 lít bên trong lót bao bì (nilong, vải dứa,...); 1 thùng 660 lít. Thùng chứa có nắp đậy, đặt tại khu điều hành, khu nhà ở công nhân, nhà ăn, nhà bếp; nhà kỹ thuật nhà vệ sinh và khu vực tập kết phía trước công trại để thu gom chất thải rắn sinh hoạt.


2.3.2. Phương án thu gom: Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý đúng quy định, định kỳ 1 lần/tuần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố nguy cơ sạt lở, sự cố trong quá trình vận hành dự án, sự cố trong quá trình vận hành các hệ thống xử lý nước thải và các sự cố khác theo quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Trong trường hợp xảy ra dịch bệnh chết hàng loạt, biện pháp xử lý thực hiện theo điều 30 Luật Thú y năm 2015 về xử lý bắt buộc động vật mắc bệnh, có dấu hiệu mắc bệnh và sản phẩm động vật mang mầm bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch, danh mục bệnh truyền lây giữ động vật và con người hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2020 của Chính Phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2020 của Chính Phủ. 



Phụ lục 5:

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06 /GPMT-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này, các nội dung đề xuất trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đã phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2020 của Chính Phủ.

5. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố môi trường xảy ra do vận hành Trang trại.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của Trang trại cho cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

8. Trường hợp có thay đổi tên chủ đầu tư thì chủ đầu tư mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp Giấy phép môi trường biết để được cấp đổi giấy phép.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

10. Đảm bảo đủ kinh phí và thực hiện nghiêm chương trình giám sát môi trường, báo cáo kết quả theo quy định; cập nhật, lưu giữ liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra./.

